

Biểu 01
TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19/01/2026 của HĐND xã Tô Múa)

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Kế hoạch 2025 - 2026	Thực hiện 2025 - 2026	Kế hoạch 2026 - 2027	Ghi chú
Tổng số trường		Trường	6	6	6	
Tổng số lớp		Lớp	143	143	145	
Tổng số học sinh		HS	3.213	3.218	3.334	
A	Nghành học					
I	Mầm non	Trường	3	3	3	
1	Nhà trẻ	Nhà				
	+ Số nhóm trẻ	Nhóm	12	12	11	
	+ Số trẻ ra lớp	HS	205	205	239	
	+ Tỷ lệ huy động 0 - 36 tháng tuổi ra lớp	%	56	56	67,3	
2	Mẫu giáo	Trường				
	+ Số trường Mầm non	Trường	3	3	3	
	+ Số lớp	Lớp	43	43	43	
	+ Số học sinh	HS	783	781	800	
	+ Tỷ lệ huy động 3-5 tuổi ra lớp	%	99,7	99,7	100	
	Trong đó: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi	%	100	100	100	
II	Phổ thông					
1	Tiểu học (bao gồm cả bán trú)					
	+ Số trường	Trường				
	Số trường có học sinh bán trú	Trường				
	Số trường PTDT bán trú	Trường				
	+ Số lớp	Lớp	64	63	64	
	+ Số học sinh	HS	1.259	1.260	1.245	
	Số học sinh bán trú	HS	120	93	120	
	Số học sinh PTDT bán trú	HS	0	0	0	
	+ Tỷ lệ 6-10 tuổi đi học	%	98,6	98,6	99,0	
	+ Tỷ lệ HS 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	
2	Trung học cơ sở (bao gồm cả nội trú, bán trú)	Trường	0	0	0	
	+ Số trường TH-THCS	Trường	3	3	3	
	+ Số trường THCS	Trường				
	Số trường có học sinh bán trú	Trường	2	2	2	
	Số trường PTDT bán trú	Trường				
	+ Số lớp	Lớp	24	25	27	
	+ Số học sinh	HS	966	972	1.050	
	Số học sinh bán trú	HS	199	194	224	

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Kế hoạch 2025 - 2026	Thực hiện 2025 - 2026	Kế hoạch 2026 - 2027	Ghi chú
	Số học sinh PTDT bán trú	HS	0	0	0	
	+ Tỷ lệ 11-14 tuổi đi học	%	96	96	97	
	+ Tỷ lệ HS tốt nghiệp tiểu học vào lớp 6	%	99,0	99,0	99,0	
B	Trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	0	0	0	
1	Mầm non	Trường	2	2	2	
	Đạt tỷ lệ	%	66,7	66,7	66,7	
2	Tiểu học	Trường				
	Đạt tỷ lệ	%				
3	Trung học cơ sở	Trường	1	1	1	
	Đạt tỷ lệ	%	33,3	33,3	33,3	
4	Trung học phổ thông	Trường	1	1	1	
	Đạt tỷ lệ	%	100	100	100	
C	Trường được đánh giá ngoại đạt kiểm định chất lượng giáo dục	Trường				
1	Mầm non	Trường	2	2	2	
	Đạt tỷ lệ	%	66,7	66,7	66,7	
2	Tiểu học	Trường				
	Đạt tỷ lệ	%				
3	Trung học cơ sở	Trường	1	1	1	
	Đạt tỷ lệ	%	33,3	33,3	33,3	
4	Trung học phổ thông	Trường	1	1	1	
	Đạt tỷ lệ	%	100	100	100	
D	Nhà giáo					
I	Giáo viên MN và phổ thông	GV	219	218	226	
1	Giáo viên nhà trẻ	GV	19	19	18	
2	Giáo viên mẫu giáo	GV	47	47	48	
	<i>Cộng giáo viên Mầm non</i>	<i>GV</i>	<i>66</i>	<i>66</i>	<i>66</i>	
	Giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV	62	62	62	
	Giáo viên chưa đạt chuẩn	GV	4	4	4	
3	Giáo viên tiểu học	GV	91	92	97	
	Giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV	81	82	89	
	Giáo viên chưa đạt chuẩn	GV	10	10	8	
4	Giáo viên THCS	GV	62	60	63	
	Giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV	51	49	53	
	Giáo viên chưa đạt chuẩn	GV	11	11	10	
E	Cơ sở vật chất trường học		0	0	0	
	Phòng học	Phòng	38	38	42	
	+ Phòng học kiên cố	Phòng	30	30	34	
	+ Phòng học bán kiên cố	Phòng	8	8	8	
	+ Phòng học tạm	Phòng				
	+ Phòng học nhờ	Phòng				

STT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Kế hoạch 2025 - 2026	Thực hiện 2025 - 2026	Kế hoạch 2026 - 2027	Ghi chú
	Trong đó:					
	- Mầm non		62	62	58	
	+ Phòng học kiên cố	Phòng	46	46	50	
	+ Phòng học bán kiên cố	Phòng	16	16	8	
	+ Phòng học tạm	Phòng				
	+ Phòng học nhờ	Phòng				
	- Tiểu học		82	82	82	
	+ Phòng học kiên cố	Phòng	49	49	53	
	+ Phòng học bán kiên cố	Phòng	27	27	27	
	+ Phòng học tạm	Phòng	6	6	2	
	+ Phòng học nhờ	Phòng				
	- THCS		37	45	45	
	+ Phòng học kiên cố	Phòng	33	41	41	
	+ Phòng học bán kiên cố	Phòng	4	4	4	
	+ Phòng học tạm	Phòng				

Phụ lục 1.1

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH MẦM NON NĂM HỌC 2026 - 2027

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19/01/2026 của HĐND xã Tô Múa)

STT	Trường	Điểm trường lẻ	Tổng số		Nhà trẻ		Mẫu giáo			
			Lớp (nhóm)	Trẻ	Lớp (nhóm)	Trẻ	Lớp (nhóm)	Trẻ	Trong đó: trẻ 5 tuổi	
									Lớp (nhóm)	Trẻ
	TỔNG CỘNG									
	+ TH:2025-2026	13	43	781	12	205	31	576	16	202
	+ KH: 2026-2027	13	43	800	11	239	32	561	16	201
1	Mầm non Chiềng Khoa									
	+ TH:2025-2026	4	16	286	4	65	12	221	5	64
	+ KH: 2026-2027	4	16	299	3	77	13	222	6	80
2	Mầm non Suối Bàng									
	+ TH:2025-2026	4	12	216	4	60	8	156	5	54
	+ KH: 2026-2027	4	12	221	4	65	8	156	5	64
3	Mầm non Tô Múa									
	+ TH:2025-2026	5	15	279	4	80	11	199	6	84
	+ KH: 2026-2027	5	15	280	4	97	11	183	5	57

Phụ lục 1.2
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LỚP, SỐ HỌC SINH THEO ĐIỂM TRƯỜNG NĂM HỌC 2026 - 2027
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19/01/2026 của HĐND xã Tô Múa)

STT	Điểm trường	Tổng số		Nhà trẻ		Mẫu giáo					Ghi chú
		Lớp (nhóm)	Tổng số trẻ	Nhóm	Số trẻ	Lớp	Số trẻ	Số trẻ theo độ tuổi			
								3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	
1	Trung Tâm	8	162	2	45	6	117	35	42	40	
2	Tin Tộc	2	45		10	2	35	9	16	10	
3	Không	3	43	1	10	2	33	11	8	14	
4	Chiềng Lè	1	20		2	1	18	7	4	7	
5	Páng	2	29		10	2	19	3	7	9	
6	Trung tâm	4	78	1	20	3	58	19	14	25	
7	Bản Ấm	3	49	1	12	2	37	11	14	12	
8	Suối Khẩu	2	46	1	15	1	31	12	8	11	
9	Chiềng Đa	2	38	1	18	1	20	7	2	11	
10	Sôi	1	10			1	10	2	2	6	
11	Trung Tâm	6	129	2	47	4	82	30	29	23	
12	Liên Hưng	2	41	1	25	1	16	3	6	7	
13	Lắc Mường	4	66	1	25	3	41	12	12	17	
14	Cho Đáy	1	21			1	21	11	4	6	
15	Bó Mòng	2	23			2	23	12	7	4	
Tổng số		43	800	11	239	32	561	184	175	202	

Phụ lục 1.3

**CHỈ TIÊU PHÂN ĐẦU CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG, GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2026 - 2027**

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19/01/2025 của HĐND xã Tô Múa)

Stt	Nội dung thực hiện	Đơn vị tính	Chỉ tiêu phần đầu	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Chăm sóc nuôi dưỡng	Trẻ	800	100,0	
	- Số trẻ được khám sức khỏe	Trẻ	800	100,0	
	- Số trẻ PTBT về cân nặng	Trẻ	769		
	Trong đó:	Trẻ			
	+ Nhà trẻ	Trẻ	225	94,1	
	+ Mẫu giáo	Trẻ	544	97,0	
	- Số trẻ PTBT về chiều cao	Trẻ	767	95,9	
	Trong đó:				
	+ Nhà trẻ	Trẻ	225	94,1	
	+ Mẫu giáo	Trẻ	542	96,6	
	- Tỷ lệ trẻ chuyên cần	Trẻ	791		
	Trong đó:	Trẻ			
	+ Nhà trẻ	Trẻ	233	97,5	
	+ Mẫu giáo	Trẻ	558	99,5	
2	Số trẻ được tổ chức ăn trưa tại trường:	Trẻ	800	100,0	
	Trong đó:	Trẻ			
	- Số trẻ ăn trưa bằng hình thức cha mẹ mang cơm	Trẻ			
	- Số trẻ ăn trưa bằng hình thức nấu ăn tập trung	Trẻ	800	100,0	
3	Chất lượng giáo dục	Trẻ			
	Số trẻ Nhà trẻ đạt về 4 mặt giáo dục	Trẻ			
	+ Lĩnh vực phát triển Thể chất	Trẻ	231	96,65	
	+ Lĩnh vực phát triển Ngôn ngữ	Trẻ	231	96,65	
	+ Lĩnh vực phát triển Nhận thức	Trẻ	231	96,65	
	+ Lĩnh vực phát triển Tình cảm xã hội và thẩm mỹ	Trẻ	231	96,65	
	Số trẻ mẫu giáo đạt về 5 mặt giáo dục	Trẻ			
	+ Lĩnh vực phát triển Thể chất	Trẻ	542	96,61	
	+ Lĩnh vực phát triển Ngôn ngữ	Trẻ	538	95,90	
	+ Lĩnh vực phát triển Nhận thức	Trẻ	538	95,90	
	+ Lĩnh vực phát triển Tình cảm xã hội	Trẻ	542	96,61	
	+ Lĩnh vực phát triển Thẩm mỹ	Trẻ	542	96,61	
	Số trẻ 5 tuổi đạt về bàn giao chất lượng cuối năm	Trẻ	413	100,0	

Phụ lục 2.1

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ THCS NĂM HỌC 2026 - 2027

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19/01/2026 của HĐND xã Tô Múa)

STT	Trường	Điểm trường lẻ		Tổng số		TIỂU HỌC												THCS									
						Tổng số		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Tổng số		Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9	
		TH	THCS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS		
Toàn xã																											
	+ TH:2025 - 2026	14	3	88	2232	63	1260	14	243	12	218	12	250	12	288	13	270	25	972	6	244	6	270	7	251	6	207
	+ KH: 2026 - 2027	14	3	91	2295	64	1245	15	254	14	243	11	209	12	250	12	288	27	1050	8	285	6	244	6	270	7	251
1	TH&THCS Chiềng Khoa																										
	+ TH:2025 - 2026	3	1	30	844	21	467	4	85	3	76	4	95	5	117	5	103	9	377	2	91	2	97	3	113	2	76
	+ KH: 2026 - 2027	3	1	30	834	20	430	4	65	4	85	3	67	4	95	5	117	10	404	3	103	2	91	2	97	3	113
2	TH&THCS Suối Bàng																										
	+ TH:2025 - 2026	6	1	20	458	16	278	4	53	4	51	3	52	2	60	3	62	4	180	1	52	1	49	1	46	1	33
	+ KH: 2026 - 2027	6	1	21	479	16	270	4	54	4	53	3	51	3	52	2	60	5	209	2	62	1	52	1	49	1	46
3	TH&THCS Tô Múa																										
	+ TH:2025 - 2026	5	1	38	930	26	515	6	105	5	91	5	103	5	111	5	105	12	415	3	101	3	124	3	92	3	98
	+ KH: 2026 - 2027	5	1	40	982	28	545	7	135	6	105	5	91	5	103	5	111	12	437	3	120	3	101	3	124	3	92

Phụ lục 2.2
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN LỚP, HỌC SINH THEO ĐIỂM TRƯỜNG NĂM HỌC 2026 - 2027
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19/01/2026 của HĐND xã Tô Múa)

Stt	Tên Điểm trường	Tổng		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp ghép		Ghi chú
		Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Tổng số	Ghép lớp	
1	Trung Tâm	11	274	2	42	2	56	2	50	2	54	3	72			
2	Không	4	74	1	12	1	16			1	25	1	21			
3	Chiềng Lè	5	82	1	12	1	13	1	17	1	16	1	24			
4	Trung tâm	5	118	1	21	1	20	1	23	1	25	1	29			
5	Bản Suối Khẩu	1	10	1	5		5							1	1+2	
6	Bản Pư Lai	2	25	1	14	1	11									
7	Bản Ấm	3	78					1	20	1	27	1	31			
8	Bản Chiềng Đa	2	14	1	8	1	6							1	1+2	
9	Bản Sôi	3	25	1	5	1	11	1	9							
10	Bản Mên	9	231	2	48	2	46	1	31	2	54	2	52			
11	Liên Hưng	5	89	1	16	1	17	1	14	1	22	1	20			
12	Lắc Mường	6	127	2	45	1	19	1	23	1	17	1	23			
13	Cho Đáy	3	37	1	15	1	13	1	9							
14	Bản Khâm	5	61	1	11	1	10	1	14	1	10	1	16			
Tổng		64	1245	16	254	14	243	11	210	11	250	12	288	2	0	

Phụ lục 2.3
CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC TIỂU HỌC NĂM HỌC 2026 - 2027
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19/01/2026 của HĐND xã Tô Múa)

Chỉ tiêu	Số HS	Tổng HS được ĐG	Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Tổng	1245	1240	255	100	241	100	209	100	248	100	287	100
1. Đánh giá KQGD												
- Hoàn thành xuất sắc	194	194	42	16,5	38	15,8	35	16,7	39	15,7	40	13,9
- Hoàn thành tốt	260	260	58	22,7	54	22,4	44	21,1	49	19,8	55	19,2
- Hoàn thành	773	768	144	56,5	144	59,8	129	61,7	159	64,1	192	66,9
- Chưa hoàn thành	18	18	11	4,3	5	2,1	1	0,5	1	0,4		
2. Chương trình lớp học	1245	1240	255	100,0	243	100,0	209	100,0	250	100,0	288	100
Hoàn thành	1227	1222	244	95,7	238	98,8	208	99,5	248	100,0	287	100
Chưa hoàn thành	18	18	11	4,3	5	2,1	1	0,5	1	0,4		

Phụ lục 2.4
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG 2 MẶT GIÁO DỤC CẤP THCS NĂM HỌC 2026 - 2027
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19/01/2026 của HĐND xã Tô Múa)

Lớp	Tổng số HS đánh giá	KẾT QUẢ RÈN LUYỆN								KẾT QUẢ HỌC TẬP							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
6	285	223	78,2	50	17,5	12	4			16	5,6	70	24,6	187	65,6	12	4
7	242	189	78,1	43	17,8	10	4			15	6,2	62	25,6	156	64,5	9	4
8	270	224	83,0	35	13,0	11	4			14	5,2	92	34,1	155	57,4	9	3
9	250	204	81,6	35	14,0	11	4			15	6,0	79	31,6	146	58,4	10	4
Tổng	1047	840	80,2	163	15,6	44	4	0	0	60	5,7	303	28,9	644	61,5	40	4

Phụ lục 2.5
CHỈ TIÊU PHÂN LUỒNG HỌC SINH TỐT NGHIỆP THCS NĂM 2026 - 2027
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19/01/2026 của HĐND xã Tô Múa)

HS khối 9	Phân luồng sau tốt nghiệp THCS							Tỷ lệ (%)	Ghi chú
	Tổng	Trong đó							
		THPT	Tỉ lệ %	GDTX THPT	Tỉ lệ %	Học nghề	Tỉ lệ %		
244	234	198	81,1	25	10,2	11	4,5	95,9	

Biểu 02
BÁO CÁO KẾ HOẠCH CƠ SỞ VẬT CHẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 19/01/2026 của HĐND xã Tô Múa)

STT	HẠNG MỤC	THỰC HIỆN NĂM HỌC 2025 - 2026						KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2026 - 2027				
		Tổng phòng	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Số trường đã có	Số trường chưa có	Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm	Số trường đã có	Số trường chưa có
1	Phòng học	151	111	36	4			120	43	11	0	0
	Trong đó: Mầm non	54	46	8				53	16	7		
	Tiểu học	73	42	27	4			42	27	4		
	THCS	24	23	1				25				
2	Phòng bộ môn											
	Trong đó: Mầm non	1	1					1				
	Tiểu học	7	3	4				6	4		1	3
	THCS	7	5	2				9	1		4	1
3	Phòng đa năng	2		2				1	2			1
4	Phòng hội đồng	5	4	1				5	1		1	
5	Các phòng chức năng	5	1	4				1	4		1	
6	Phòng thư viện	8	5	3				2	3		2	
7	Phòng thí nghiệm	3	2	1				0	1			
8	Phòng ở nội trú (bán trú) học sinh	22	14	8		8		0	10		8	2
9	Phòng ở công vụ giáo viên	34	18	22				3	25		14	0
10	Phòng chức năng khác	13	4	12				5	12		2	3
TỔNG		409	279	131	7	8		69	52	7	33	10